

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	9 - 33



# CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bru chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 11/12/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178, Phố Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Ngô Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Việt	Ủy viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

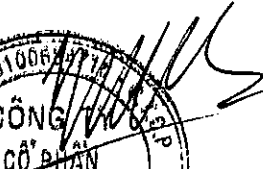
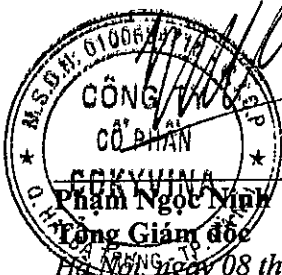
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

  
  
Phạm Ngọc Ninh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2018

D.N  
C.T  
KIẾ  
P.A  
S.H

Số: 641/2018/BCSX-BCTCTH/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cokyvina**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Cokyvina, được lập ngày 08 tháng 7 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại ngày 31/12/2017, khoản công nợ phải trả người bán là Ban Quản lý dự án toàn quốc (VNP) (nay là Ban quản lý dự án II- Tổng Công ty Hạ tầng mạng), Công ty đang ghi nhận cao hơn số liệu xác nhận trên Biên bản đối chiếu công nợ là 7.059.435.562 đồng. Tại thời điểm 31/03/2018, Công ty đang ghi nhận khoản công nợ phải trả người bán là Ban quản lý dự án các công trình viễn thông cao hơn số liệu xác nhận trên Biên bản đối chiếu công nợ là 3.065.098.681 đồng. Đến thời điểm 30/6/2018, công ty chưa có đối chiếu công nợ đối với các đối tượng trên và các khoản chênh lệch chưa được xử lý.

Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ số dư phải trả người bán tại ngày 30/6/2018 với số tiền là 4.249.115.874 đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán để xem xét các số dư này, tuy nhiên các thủ tục do chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng cần thiết để đưa ý kiến về tính đúng đắn của các số dư công nợ này được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc tại ngày 30/6/2018 của Công ty.

**Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**Bùi Thị Thúy**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2018

Y  
A  
A

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>131.106.074.768</b>	<b>141.975.010.097</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>39.471.980.480</b>	<b>34.065.397.641</b>
1. Tiền	111		21.133.494.885	16.139.155.366
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.338.485.595	17.926.242.275
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.949.388.278</b>	<b>59.875.245.041</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	18.538.492.001	46.604.165.445
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.641.608.716	10.515.473.656
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	7.798.336.359	6.784.654.738
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(4.029.048.798)	(4.029.048.798)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>57.036.437.090</b>	<b>43.824.306.539</b>
1. Hàng tồn kho	141		57.219.890.355	44.177.664.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(183.453.265)	(353.357.953)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.648.268.920</b>	<b>210.060.876</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	274.067.705	121.083.791
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.365.183.528	77.654.525
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	9.017.687	11.322.560
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>74.028.988.652</b>	<b>78.742.444.042</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55.547.439.591</b>	<b>58.681.443.902</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	47.343.988.341	50.477.992.652
- Nguyên giá	222		89.905.850.853	88.507.035.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.561.862.512)	(38.029.043.251)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>575.241.458</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	575.241.458
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>15.068.647.261</b>	<b>15.806.038.884</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.188.455.000	24.188.455.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.119.807.739)	(8.382.416.116)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.412.901.800</b>	<b>1.679.719.798</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.412.901.800	1.679.719.798
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>205.135.063.420</b>	<b>220.717.454.139</b>
(270 = 100+200)				

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>120.826.350.768</b>	<b>134.342.529.697</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>120.116.502.748</b>	<b>125.565.269.245</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	37.008.361.155	44.828.635.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	18.031.420.164	15.367.861.097
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	2.303.649.304	1.286.965.381
4. Phải trả người lao động	314		678.533.828	4.699.032.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	17.847.180.923	15.095.885.877
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		232.058.100	217.366.133
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	26.204.290.378	25.735.061.643
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	16.003.657.900	16.387.453.485
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.314.449.747	1.676.207.006
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		492.901.249	270.801.249
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>709.848.020</b>	<b>8.777.260.452</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	120.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	-	8.000.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		589.848.020	677.260.452
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>84.308.712.652</b>	<b>86.374.924.442</b>
(400 = 410+430)				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>84.308.712.652</b>	<b>86.374.924.442</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.354.652.347
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(573.800.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.384.884.621	14.451.096.411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.432.096.411	10.283.901.697
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.952.788.210	4.167.194.714
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>205.135.063.420</b>	<b>220.717.454.139</b>
(440 = 300+400)				

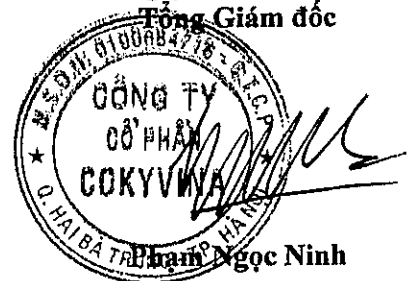
Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Phó phòng Kế toán

Tổng Giám đốc





Bùi Thanh Hiền

Bùi Thanh Hiền

Phạm Ngọc Ninh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	98.263.466.062	59.688.598.123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		98.263.466.062	59.688.598.123
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	82.305.963.599	47.633.244.987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15.957.502.463	12.055.353.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	1.866.939.150	1.992.715.729
7. Chi phí tài chính	22	5.23	1.765.714.777	1.213.313.973
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		929.562.744	1.231.504.584
8. Chi phí bán hàng	25		12.014.351.503	9.278.210.637
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.348.601.880	2.460.611.103
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.695.773.453	1.095.933.152
11. Thu nhập khác	31		-	156.919.728
12. Chi phí khác	32		286.253.551	3.100.986
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(286.253.551)	153.818.742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.409.519.902	1.249.751.894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	456.731.692	37.640.415
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.952.788.210	1.212.111.479
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	385	200

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2018  
Tổng Giám đốc

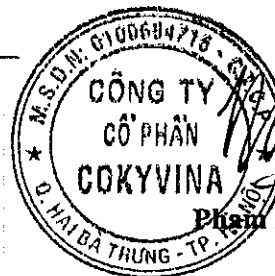
Người lập biểu

Phó phòng Kế toán




Bùi Thanh Hiền

Bùi Thanh Hiền



Phạm Ngọc Ninh

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	93.256.074.237	95.330.035.969
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(42.165.845.154)	(63.263.495.787)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.993.924.278)	(7.251.983.522)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(919.569.257)	(1.239.635.812)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(323.145.875)	(459.167.653)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.861.710.152	91.349.914.612
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31.763.526.277)	(108.648.640.713)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>12.951.773.548</b>	<b>5.817.027.094</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	8.129.342.789
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	927.578.796	2.202.699.012
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>927.578.796</b>	<b>10.332.041.801</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	13.741.029.545	8.408.387.613
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.124.825.130)	(19.837.477.813)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.383.795.585)</b>	<b>(11.429.090.200)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>	<b>5.495.556.759</b>	<b>4.719.978.695</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>34.065.397.641</b>	<b>29.193.177.801</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(88.973.920)	18.362.295
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	<b>70</b>	<b>39.471.980.480</b>	<b>33.931.518.791</b>

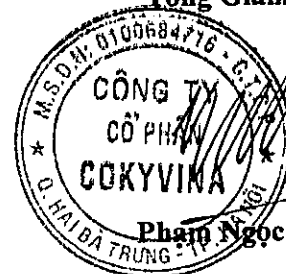
Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Phó phòng Kế toán

Tổng Giám đốc





Bùi Thanh Hiền

Bùi Thanh Hiền

Phạm Ngọc Ninh

# CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 11/12/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company

Tên viết tắt: Cokyvina

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	30/06/2018 VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	1.984.500	19.845.000.000	49,00%
Công ty CP Vật tư Bưu điện	76.100	761.000.000	1,88%
AFC Umbrella Fund	408.600	4.086.000.000	10,09%
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	460.000	4.600.000.000	11,36%
Các đối tượng khác	1.120.800	11.208.000.000	27,67%
<b>Tổng</b>	<b>4.050.000</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178, Phố Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 92 người.

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.  
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuế hải quan);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chi tiết: Đại lý bảo hiểm);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi)
- Xây dựng công trình công ích.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn);

# CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng).
- Sản xuất thiết bị truyền thông.  
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.  
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu.  
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.  
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đại lý môi giới, đấu giá.  
Chi tiết:  
Đại lý dịch vụ viễn thông;  
Đại lý xổ số (khoản 1.9 Điều 1, thông tư 65/2017/TT-BTC Hướng dẫn chi tiết Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/03/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số);  
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;  
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.  
Chi tiết:  
+ Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;  
+ Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;  
+ Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;  
+ Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;  
+ Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;  
+ Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;  
+ Dịch vụ truy cập internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin;  
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp;  
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường;
- Hoạt động tư vấn quản lý.  
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính.  
+ Lập trình máy vi tính;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động  
Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động);

197  
Y  
+  
ÁN  
NA  
11

# CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Hoạt động viễn thông khác  
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;  
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm cho người lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cho thuê lại lao động.

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê lại lao động và kinh doanh các thiết bị vật tư bưu chính viễn thông.

### 1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 2 Thanh Hải, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4.	Chi nhánh tại Hồ Chí Minh	Số 10 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh tại Thanh Hóa	Số 11 Lê Thị Hoa, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

### 1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/T-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

# CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

#### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

##### Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30/06/2018.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30/06/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

##### Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/06/2018	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.925 VND/USD 26.606 VND/EUR	22.995 VND/USD 26.839 VND/EUR

#### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

##### Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

#### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

##### Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

##### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được trình bày theo nguyên giá, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)**

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**6 tháng đầu năm 2018**  
(Số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình: Công ty không trích khấu hao đối với tài sản này.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

D.N  
CC  
T  
KIẾ  
'A  
3/11



# CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

**Doanh thu thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
  - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
  - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	271.110.566	166.514.481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.862.384.319	15.972.640.885
Các khoản tương đương tiền (*)	18.338.485.595	17.926.242.275
<b>Tổng</b>	<b>39.471.980.480</b>	<b>34.065.397.641</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.3 Các khoản phải thu khách hàng**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>18.538.492.001</b>	<b>46.604.165.445</b>
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	786.047.738	746.506.100
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.230.022.624	2.230.022.624
Công ty CP Xi măng Thăng Long	405.000.000	705.000.000
Viễn Thông các tỉnh trực thuộc VNPT	4.344.968.511	16.946.044.714
Tổng Công ty hạ tầng mạng	3.995.804.657	12.352.545.433
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	1.671.133.064	5.059.018.412
Công ty CP Xi măng Nghi Sơn	2.533.993.000	
Các đối tượng khác	2.571.522.407	8.565.028.162
<b>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>11.041.773.760</b>	<b>35.333.986.495</b>
Viễn thông các tỉnh thành	4.152.086.559	18.747.492.714
Công ty dịch vụ viễn thông (Vinaphone);	2.658.427.832	4.006.087.939
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	-	660.999
Tổng Công ty Hạ tầng mạng;	3.995.804.657	12.352.545.433
Công ty CP Thiết bị bưu điện POT	56.405.914	34.444.612
Công ty CP các hệ thống viễn thông VINECO	-	13.706.000
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	179.048.798	179.048.798
<b>Tổng</b>	<b>18.538.492.001</b>	<b>46.604.165.445</b>

**5.4 Trả trước cho người bán**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>6.641.608.716</b>	<b>10.515.473.656</b>
Công ty cổ phần Dây và ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Công ty CP Chứng Khoán Quốc Tế Hoàng Gia (IRS)	52.250.000	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	588.739.491	-
FUZHOU EN ELECTRICAL MOTOR CO.LTD	-	5.828.782.845
Đối tượng khác	2.150.619.225	836.690.811
<b>Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan</b>	<b>588.945.044</b>	<b>205.553</b>
Viễn thông các tỉnh thành	205.553	205.553
Tổng Công ty Hạ tầng mạng;	588.739.491	-
<b>Tổng</b>	<b>6.641.608.716</b>	<b>10.515.473.656</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.5 Các khoản phải thu khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	7.798.336.359	-	6.784.654.738	-
Tạm ứng	3.725.891.859	-	4.292.141.899	-
Ký cược, ký quỹ	27.414.758	-	77.414.758	-
Lãi tiền gửi dự thu	254.213.703	-	622.065.872	-
Các đơn vị trực thuộc VNPT	1.243.036.097	-	432.935.016	-
Công ty chứng khoán NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	753.952.347	-
Cổ tức được chia	1.306.316.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.241.463.942	-	606.144.846	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>9.798.336.359</b>	<b>-</b>	<b>8.784.654.738</b>	<b>-</b>

**5.6 Nợ xấu**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.029.048.798	-	4.029.048.798	-

Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó:	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn
	01-30 ngày	31-60 ngày	61-90 ngày	trên 90 ngày
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú				3.850.000.000
Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện				179.048.798
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.029.048.798</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.7 Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.590.775.880	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.830.409.729	(50.279.302)	5.055.243.245	(50.279.302)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.597.876.027	-	35.044.313.271	-
Thành phẩm	405.021.436	(79.101.470)	1.123.689.037	(249.006.158)
Hàng hoá	5.795.807.283	(54.072.493)	2.954.418.939	(54.072.493)
<b>Tổng</b>	<b>57.219.890.355</b>	<b>(183.453.265)</b>	<b>44.177.664.492</b>	<b>(353.357.953)</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>274.067.705</b>	<b>121.083.791</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	51.310.832	121.083.791
Chi phí ngắn hạn khác	222.756.873	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.412.901.800</b>	<b>1.679.719.798</b>
Bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	1.412.901.800	1.679.719.798
<b>Tổng</b>	<b>1.686.969.505</b>	<b>1.800.803.589</b>

DN:  
CÔ  
T  
KIỂM  
PA  
/OH

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.9 Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, dung cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	20.009.696.664	6.026.643.701	61.110.709.019	1.359.986.519	88.507.035.903
Tăng trong kỳ	1.398.814.950	-	-	-	1.398.814.950
Xây dựng hoàn thành	1.398.814.950	-	-	-	1.398.814.950
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>21.408.511.614</u>	<u>6.026.643.701</u>	<u>61.110.709.019</u>	<u>1.359.986.519</u>	<u>89.905.850.853</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	12.866.440.217	5.905.267.705	17.897.348.810	1.359.986.519	38.029.043.251
Tăng trong kỳ	298.955.737	36.129.198	4.197.734.326	-	4.532.819.261
Khấu hao trong kỳ	298.955.737	36.129.198	4.197.734.326	-	4.532.819.261
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>13.165.395.954</u>	<u>5.941.396.903</u>	<u>22.095.083.136</u>	<u>1.359.986.519</u>	<u>42.561.862.512</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2018	<u>7.143.256.447</u>	<u>121.375.996</u>	<u>43.213.360.209</u>	-	<u>50.477.992.652</u>
Số dư tại 30/06/2018	<u>8.243.115.660</u>	<u>85.246.798</u>	<u>39.015.625.883</u>	-	<u>47.343.988.341</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 là: 18.722.965.695 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 18.722.965.695 đồng)

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại Số 02, Thanh Hải, Thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là: 7.291.451.250 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Số 10, Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá 912.000.000 đồng.

107  
GT  
HI  
TO  
JETI  
VNI

NG TY CỔ PHẦN COKYVINA  
 cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**JIẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẤU B 09a - DN

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/06/2018		01/01/2018			
	Vốn năm giữ %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>I</b> <b>tư dài hạn khác</b>								
ig ty Bảo hiểm Bưu điện Hà Nội	1,30%	1,30%	24.188.455.000	28.920.898.261	(9.119.807.739)	24.188.455.000	29.239.517.884	(8.382.416.116)
ig ty CP Công nghệ cấp quang và ết bị Bưu điện	10,22%	10,22%	8.010.000.000	526.326.809	(7.483.673.191)	8.010.000.000	526.326.809	(7.483.673.191)
ig ty CP công nghệ thông tin NEO	2,50%	2,50%	625.000.000	625.000.000	-	625.000.000	625.000.000	-
ig ty CP Du lịch Bưu điện P&T	1%	1%	980.000.000	980.000.000	-	980.000.000	980.000.000	-
ig ty Cổ phần Cấp Việt Nhật	1,7572%	1,7572%	2.000.000.000	905.825.210	(1.094.174.790)	2.000.000.000	1.643.510.583	(356.489.417)
ig ty cổ phần NIKKO Việt Nam	1,54%	1,54%	1.090.000.000	548.040.242	(541.959.758)	1.090.000.000	547.746.492	(542.253.508)
			<b>24.188.455.000</b>	<b>28.920.898.261</b>	<b>(9.119.807.739)</b>	<b>24.188.455.000</b>	<b>29.239.517.884</b>	<b>(8.382.416.116)</b>

1g

trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện là giá đóng cửa phiên giao dịch tại ngày 29/06/2018 trên thị trường chứng khoán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.12 Phải trả người bán**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>37.008.361.155</b>	<b>37.008.361.155</b>	<b>44.828.635.231</b>	<b>44.828.635.231</b>
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681
BQL Dự án toàn quốc	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	5.589.703.294	5.589.703.294	5.589.703.294	5.589.703.294
Công ty cổ phần Timescom Toàn Cầu	2.327.417.139	2.327.417.139	8.272.038.490	8.272.038.490
Công ty CP Recoim	286.000.000	286.000.000	247.500.000	247.500.000
Công ty TNHH dịch vụ và phụ tùng máy phát điện	7.993.880.000	7.993.880.000	5.942.530.000	5.942.530.000
Công ty TNHH My Lan	1.840.200.000	1.840.200.000	2.840.200.000	2.840.200.000
Công ty TNHH Siemens	-	-	3.039.283.673	3.039.283.673
Công ty CP TM và sản xuất Đức Hùng	-	-	2.362.500	2.362.500
Công ty TNHH Vinacompound	145.200.000	145.200.000	611.930.000	611.930.000
Các đối tượng khác	8.701.426.479	8.701.426.479	8.158.553.031	8.158.553.031
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>12.165.628.722</b>	<b>12.165.628.722</b>	<b>12.817.885.829</b>	<b>12.817.885.829</b>
Viễn thông các tỉnh thành	1.886.094.313	1.886.094.313	1.886.094.313	1.886.094.313
Công ty dịch vụ viễn thông (Vinaphone);	134.252.405	134.252.405	-	-
Công ty điện thoại Hà Nội 3;	20.747.761	20.747.761	20.747.761	20.747.761
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681
Ban quản lý dự án toàn quốc VNP	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562
Tổng Công ty Hạ tầng mạng;	-	-	786.509.512	786.509.512
<b>Tổng</b>	<b>37.008.361.155</b>	<b>37.008.361.155</b>	<b>44.828.635.231</b>	<b>44.828.635.231</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.13 Người mua trả tiền trước**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.031.420.164</b>	<b>15.367.861.097</b>
BQL Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	14.933.567.400	14.933.567.400
Ban quản lý các dự án công trình bưu điện	1.330.020.000	-
Công ty TNHH ERICSSON Việt Nam	91.825.189	232.284.403
Đối tượng khác	1.676.007.575	202.009.294
<b>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>1.254.236.123</b>	<b>53.300.240</b>
Viễn thông các tỉnh thành	1.179.674.695	53.300.240
Công ty dịch vụ viễn thông (Vinaphone);	74.561.428	-
<b>Tổng</b>	<b>18.031.420.164</b>	<b>15.367.861.097</b>

**5.14 Chi phí phải trả**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.847.180.923</b>	<b>15.095.885.877</b>
Chi phí đầu thu truyền hình và chi phí lắp đặt (1)	15.048.273.209	15.048.273.209
Chi phí hợp đồng môi giới bán hàng	1.369.000.000	-
Lãi vay dự trả	5.266.667	13.320.000
Chi phí hợp đồng hỗ trợ nhận diện thương hiệu	625.200.000	-
Chi phí ăn ca	68.620.000	-
Chi phí khoán TT cung ứng nhân lực, sim thẻ	451.800.000	-
Chi phí trang phục	240.000.000	-
Chi phí khác	39.021.047	34.292.668
<b>Tổng</b>	<b>17.847.180.923</b>	<b>15.095.885.877</b>

(1) Giá trị đầu thu truyền hình số mặt đất và chi phí lắp đặt trích trước cho phần việc Công ty đã thực hiện xong đang chờ nghiệm thu, quyết toán theo hợp đồng số 334/HĐ-BQLVTCTCI-06/2017/THS ngày 10/6/2017 giữa Ban quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và Liên danh Cokyvina-TC-Ictech.



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>26.204.290.378</b>	<b>25.735.061.643</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	831.970.021	563.117.582
Bảo hiểm xã hội;	1.226.474.758	231.163.285
Bảo hiểm y tế	214.830.194	40.778.158
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.525.230.404	16.525.230.404
Bảo hiểm thất nghiệp	85.998.521	17.744.837
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác:		
<i>Công ty CP CN cấp quang và thiết bị bưu điện</i>	<i>1.384.933.335</i>	<i>1.384.933.335</i>
<i>Phải trả CBCNV</i>	<i>1.022.190.238</i>	-
<i>Cổ tức phải trả 2017</i>	<i>3.610.800.000</i>	
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.301.862.907</i>	<i>6.972.094.042</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>120.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	100.000.000
<b>Tổng</b>	<b>26.324.290.378</b>	<b>25.835.061.643</b>

N. Q  
CỘNG  
HÒA  
XÃ HỘI  
VIỆT  
NAM  
HÀ

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**PHIẾU MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu VND
Giá trị gia tăng	-	1.233.336.688	8.211.652.866	-
Thu nhập doanh nghiệp	-	-	181.371.683	-
Thu nhập cá nhân	11.322.560	-	323.145.875	-
Thuế đất và tiền thuê đất	-	53.628.693	407.130.103	-
Thuế khác	-	-	143.652.533	-
Chi phí	-	-	127.000.000	-
Chi phí khác	-	-	78.551.376	-
<b>Tổng</b>	<b>11.322.560</b>	<b>1.286.965.381</b>	<b>9.472.504.436</b>	<b>9.017.687</b>

**Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Phát sinh trong kỳ Tăng VND	Giảm VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>16.003.657.900</b>	<b>16.003.657.900</b>	<b>12.202.333.100</b>	<b>12.586.128.685</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	11.203.657.900	11.203.657.900	12.202.333.100	12.586.128.685
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	8.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>16.003.657.900</b>	<b>16.003.657.900</b>	<b>12.202.333.100</b>	<b>20.586.128.685</b>

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 17/TAH/1380/HDTTL/01 ngày 23/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Tây Hồ với số tiền vay 00.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 10 tháng, lãi suất vay 7,9%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ thực hiện HĐ số 334/HĐ-BQLVTCI-2017/THS ngày 10/06/2017. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

*(Handwritten signature)*

NG TY CỔ PHẦN COKYVINA

cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
							Tổng
đư tại 01/01/2017	40.500.000.000	20.250.000.000	3.000.000.000	(1.223.100.000)	8.642.975.684	14.273.124.738	85.443.000.422
ng trong năm	-	104.652.347	-	649.300.000	-	4.167.194.714	4.921.147.061
trong năm	-	-	-	-	-	4.167.194.714	4.167.194.714
phát hành cổ phiếu quỹ	-	104.652.347	-	649.300.000	-	-	753.952.347
im trong năm	-	-	-	-	-	3.989.223.041	3.989.223.041
a cổ tức	-	-	-	-	-	3.572.100.000	3.572.100.000
ch lập các quỹ	-	-	-	-	-	417.123.041	417.123.041
đư tại 31/12/2017	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	14.451.096.411	86.374.924.442
đư tại 01/01/2018	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	14.451.096.411	86.374.924.442
ng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.952.788.210	1.952.788.210
trong kỳ	-	-	-	-	-	1.952.788.210	1.952.788.210
im trong kỳ	-	-	-	-	-	4.019.000.000	4.019.000.000
ia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	3.610.800.000	3.610.800.000
ch quỹ (*)	-	-	-	-	-	408.200.000	408.200.000
đư tại 30/06/2018	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	12.384.884.621	84.308.712.652

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 02/07/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cokyvina.

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	19.845.000.000
Công ty CP Vật tư Bưu điện	761.000.000	761.000.000
AFC Umbrella Fund	4.086.000.000	4.086.000.000
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	4.600.000.000	4.600.000.000
Các đối tượng khác	11.208.000.000	11.208.000.000
<b>Tổng</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>40.500.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

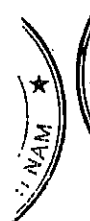
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	40.500.000.000	40.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>4.019.000.000</b>	<b>3.989.223.041</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>4.050.000</b>	<b>4.050.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>4.050.000</b>	<b>4.050.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>38.000</b>	<b>38.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	38.000	38.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>4.012.000</b>	<b>4.012.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	4.012.000	4.012.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.642.975.684	8.642.975.684



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán: Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
USD	75.455,70	70.710,19
EURO	222.018,10	261.707,52

**5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	23.374.976.399	34.014.957.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.888.489.663	25.673.640.843
<b>Tổng</b>	<b>98.263.466.062</b>	<b>59.688.598.123</b>

**5.21 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	21.670.311.174	28.670.860.428
Giá vốn cung cấp dịch vụ	60.635.652.425	18.962.384.559
<b>Tổng</b>	<b>82.305.963.599</b>	<b>47.633.244.987</b>

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi	560.623.150	682.703.930
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.695.799
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.306.316.000	1.306.316.000
<b>Tổng</b>	<b>1.866.939.150</b>	<b>1.992.715.729</b>

**5.23 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	929.562.744	1.231.504.584
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	737.391.623	(22.890.733)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	98.760.410	4.700.122
<b>Tổng</b>	<b>1.765.714.777</b>	<b>1.213.313.973</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	2.409.519.902	1.249.751.894
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	522.039.765	248.461.979
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	281.805.131	3.100.986
Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	141.509.436	245.360.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	98.725.198	-
Điều chỉnh giảm	1.306.316.000	1.310.011.799
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.306.316.000	1.306.316.000
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.695.799
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.625.243.667	188.202.074
Thu nhập chịu thuế	1.625.243.667	
Thu nhập chịu thuế	1.625.243.667	188.202.074
Thuế suất hiện hành		
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	456.731.692	37.640.415
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	325.048.733	37.640.415
- Thuế TNDN truy thu theo Biên bản thuế	131.682.959	-

**5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.952.788.210	1.212.111.479
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.952.788.210	1.212.111.479
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	408.200.000	417.123.041
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.012.000	3.969.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	385	200

(\*) Công ty ước tính số quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 theo Điều lệ Công ty.

Đ. N.  
CỔ  
T  
KIỂM  
T  
A  
H



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.004.143.999	10.336.648.315
Chi phí nhân công	4.779.081.278	4.126.407.611
Hoàn nhập chi phí bảo hành	(449.169.691)	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.101.865	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.837.006.177	5.723.865.545
Chi phí khác bằng tiền	1.096.484.277	5.514.547.301
<b>Tổng</b>	<b>14.582.647.905</b>	<b>25.701.468.772</b>

**6 THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

**STT I- Các thành viên góp vốn**

- 1 Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam
- 2 Công ty CP Vật tư Bưu điện
- 3 AFC Umbrella Fund

**II- Các thành viên trực thuộc tập đoàn**

- 1 Viễn thông các tỉnh thành
- 2 Công ty dịch vụ viễn thông (Vinaphone);
- 3 Công ty phần mềm và truyền thông VASC;
- 4 Công ty Viễn thông liên tỉnh VTN;
- 5 Công ty điện thoại Hà Nội 1;
- 6 Công ty điện thoại Hà Nội 2;
- 7 Ban quản lý dự án các công trình viễn thông
- 8 Ban quản lý dự án toàn quốc VNP
- 9 Trung tâm viễn thông Khu vực I;
- 10 Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông;
- 11 Tổng Công ty Hạ tầng mạng;

**III- Các công ty con, liên kết của tập đoàn**

- 1 Công ty CP Vật liệu bưu điện
- 2 Công ty CP Công nghệ công nghiệp bưu chính viễn thông
- 3 Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV
- 4 Công ty CP Thiết bị bưu điện POT
- 5 Công ty CP các hệ thống viễn thông VINECO
- 6 Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật viễn thông

**IV- Các công ty Cokyvina đầu tư**

- 1 Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hà Nội
- 2 Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện
- 3 Công ty CP công nghệ thông tin NEO
- 4 Công ty CP Du lịch Bưu điện P&T
- 5 Công ty Cổ phần Cáp Việt Nhật
- 6 Công ty cổ nhân NIKKO Việt Nam

10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**6 THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	Thu nhập và Thù lao	749.534.070	847.087.707

**b. Số dư với các bên liên quan**

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	Phải trả cổ phần hóa và Cổ tức	18.294.522.404	16.525.230.404
Công ty CP Vật tư Bưu điện	Cổ tức	67.847.378	-
AFC Umbrella Fund	Cổ tức	364.289.600	-
Viễn thông các tỉnh thành	Phải trả	3.245.296.344	14.863.498.526
Công ty dịch vụ viễn thông (Vinaphone);	Phải trả	543.233.055	1.874.604.586
Công ty điện thoại Hà Nội 3;	Phải trả	20.747.761	20.747.761
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Phải trả	3.065.098.681	3.065.098.681
Ban quản lý dự án toàn quốc VNP	Phải trả	7.059.435.562	7.059.435.562
Tổng Công ty Hạ tầng mạng;	Phải trả	-	786.509.512
Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV	Phải trả	5.589.703.294	5.589.703.294
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	Phải trả	1.384.933.335	1.384.933.335
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Viễn thông các tỉnh thành	Phải thu	5.281.333.698	19.304.721.788
Công ty dịch vụ viễn thông (Vinaphone);	Phải thu	3.332.741.937	4.182.317.784
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Phải thu	-	660.999
Tổng Công ty Hạ tầng mạng;	Phải thu	4.584.544.148	12.352.545.433
Công ty CP Thiết bị bưu điện POT	Phải thu	56.405.914	34.444.612
Công ty CP các hệ thống viễn thông VINECO	Phải thu	-	13.706.000
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hà Nội	Phải thu	1.256.316.000	-
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	Phải thu	179.048.798	179.048.798
Công ty CP công nghệ thông tin NEO	Phải thu	50.000.000	-

10/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MÃU B 09a - DN

**6 THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****c. Giao dịch với các bên liên quan**

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
		VND	VND
Tập đoàn VNPT	Trả cổ tức	-	1.786.050.000
Bán hàng	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
		VND	VND
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT	Bán hàng	85.763.805.745	47.229.242.181
Các Công ty con, liên kết của Tập đoàn VNPT	Bán hàng	16.110.000	931.901.750

**6.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO với ý kiến kiểm toán ngoại trừ do: Tại ngày 31/12/2017, Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ số dư công nợ phải trả người bán số tiền 7,79 tỷ đồng; khoản công nợ phải trả người bán là Ban Quản lý dự án toàn quốc (VNP) (nay là Ban quản lý dự án II - Tổng Công ty Hạ tầng mạng), Công ty đang ghi nhận cao hơn số liệu xác nhận là 7,06 tỷ đồng.

Người lập biểu

Phó phòng Kế toán

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc




Bùi Thanh Hiền

Bùi Thanh Hiền



Phạm Ngọc Ninh